



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2021 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 75

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng” hoặc “VPBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 42 ngày 10 tháng 12 năm 2021. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán, ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 45.056.930 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 25.299.680 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu mươi sáu (66) chi nhánh, một trăm sáu mươi tám (168) phòng giao dịch trên cả nước và hai (2) công ty con.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch
Ông Bùi Hải Quân	Phó Chủ tịch
Ông Lô Bằng Giang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Vinh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Phúc	Thành viên độc lập

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Mai Trinh	Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách
Bà Trịnh Thị Thanh Hằng	Thành viên chuyên trách
Bà Kim Ly Huyền	Thành viên
Ông Vũ Hồng Cao	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Đức Vinh	Tổng Giám đốc
Bà Lưu Thị Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Duy Khương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Phú Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Nho	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Nhung	Phó Tổng Giám đốc

(từ ngày 27 tháng 4 năm 2021)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất là Ông Ngô Chí Dũng - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Đức Vinh - Tổng Giám đốc được Ông Ngô Chí Dũng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Văn bản Ủy quyền số 09/2012/UQ-CT ngày 5 tháng 7 năm 2012.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	2.345.733	3.282.556
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	10.860.730	5.779.610
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		57.104.628	19.554.808
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	7.1	40.329.730	13.829.025
Cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác	7.2	16.858.044	5.725.783
Dự phòng tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.3	(83.146)	-
Chứng khoán kinh doanh	8	6.970.941	493.214
Chứng khoán kinh doanh		7.005.061	493.214
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(34.120)	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	103.299	-
Cho vay khách hàng		345.606.972	286.319.402
Cho vay khách hàng	10	355.281.219	290.816.086
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(9.674.247)	(4.496.684)
Mua nợ	12	958.690	258.280
Mua nợ		965.935	260.232
Dự phòng mua nợ		(7.245)	(1.952)
Chứng khoán đầu tư		75.798.431	76.485.435
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	13.1	75.313.521	75.959.904
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13.2	722.934	854.344
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	13.3	(238.024)	(328.813)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	249.710	238.581
Đầu tư dài hạn khác		249.731	238.602
Dự phòng đầu tư dài hạn		(21)	(21)
Tài sản cố định		1.872.973	1.862.830
Tài sản cố định hữu hình	15.1	1.216.957	1.212.163
Nguyên giá		2.559.025	2.398.141
Hao mòn		(1.342.068)	(1.185.978)
Tài sản cố định vô hình	15.2	656.016	650.667
Nguyên giá		1.552.403	1.351.718
Hao mòn		(896.387)	(701.051)
Tài sản Có khác		45.754.022	24.751.811
Các khoản phải thu	16.1	39.015.325	17.409.351
Các khoản lãi, phí phải thu	16.2	4.897.204	5.036.836
Tài sản Có khác	16.3	1.893.820	2.345.902
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16.4	(52.327)	(40.278)
TỔNG TÀI SẢN		547.626.129	419.026.527


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

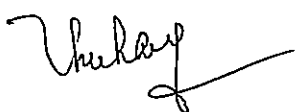
	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	17	8.454.375	14.220
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác		114.619.106	56.511.282
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	18.1	47.106.801	9.371.444
Vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác	18.2	67.512.305	47.139.838
Tiền gửi của khách hàng	19	241.837.028	233.427.953
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9	-	139.825
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	20	103.930	187.156
Phát hành giấy tờ có giá	21	81.295.633	62.845.488
Các khoản nợ khác		14.864.558	13.107.101
Các khoản lãi, phí phải trả	22.1	5.557.507	6.452.780
Các khoản phải trả và công nợ khác	22.2	9.307.051	6.654.321
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		461.174.630	366.233.025
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn điều lệ		45.056.930	25.299.680
Thặng dư vốn cổ phần		77.202	365.727
Cổ phiếu quỹ		(1.760.512)	(2.199.037)
Các quỹ của tổ chức tín dụng		12.584.835	11.911.768
Lợi nhuận chưa phân phối		22.499.887	17.415.364
Lợi ích của cổ đông thiểu số		7.993.157	-
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	24	86.451.499	52.793.502
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		547.626.129	419.026.527

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12	Ngày 31 tháng 12
	năm 2021	năm 2020
	Triệu đồng	Triệu đồng
NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN	39	
Bảo lãnh vay vốn	28.721	33.721
Cam kết giao dịch hối đoái	116.395.985	122.301.777
- Cam kết mua ngoại tệ	520.241	2.243.568
- Cam kết bán ngoại tệ	155.144	6.932.263
- Cam kết giao dịch hoán đổi	115.720.600	113.125.946
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	49.784.582	21.895.226
Bảo lãnh khác	16.818.493	16.884.961
Các cam kết khác	266.901.038	263.281.970

Người lập: 



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Bà Lê Hoàng Khánh An
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

27-01-2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2021 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng	
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	12.498.074	13.348.549	50.827.098	52.361.767
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	27	(3.975.204)	(4.608.551)	(16.478.269)	(20.015.944)
Thu nhập lãi thuần		<u>8.522.870</u>	<u>8.739.998</u>	<u>34.348.829</u>	<u>32.345.823</u>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.065.323	1.719.173	6.884.061	6.166.753
Chi phí hoạt động dịch vụ		(869.247)	(686.132)	(2.825.030)	(2.810.626)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	28	<u>1.196.076</u>	<u>1.033.041</u>	<u>4.059.031</u>	<u>3.356.127</u>
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29	(30.337)	(87.266)	(76.394)	(307.207)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	30	13.522	(3.919)	8.879	226.466
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	31	784.220	298.983	3.150.866	1.170.731
Thu nhập từ hoạt động khác		1.116.884	1.204.317	5.468.704	3.441.951
Chi phí cho hoạt động khác		(532.791)	(480.127)	(2.660.916)	(1.205.790)
Lãi thuần từ hoạt động khác	32	<u>584.093</u>	<u>724.190</u>	<u>2.807.788</u>	<u>2.236.161</u>
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	33	-	2.477	2.476	5.013
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		<u>11.070.444</u>	<u>10.707.504</u>	<u>44.301.475</u>	<u>39.033.114</u>
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	34	<u>(2.854.783)</u>	<u>(2.767.411)</u>	<u>(10.718.937)</u>	<u>(11.392.021)</u>
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		8.215.661	7.940.093	33.582.538	27.641.093
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	35	(5.370.906)	(4.318.155)	(19.002.078)	(14.621.638)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		<u>2.844.755</u>	<u>3.621.938</u>	<u>14.580.460</u>	<u>13.019.455</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(573.226)	(724.709)	(2.929.938)	(2.605.695)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	23	<u>(573.226)</u>	<u>(724.709)</u>	<u>(2.929.938)</u>	<u>(2.605.695)</u>
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		<u>2.271.529</u>	<u>2.897.229</u>	<u>11.650.522</u>	<u>10.413.760</u>
Lợi ích của cổ đông thiểu số		(157.362)	-	(157.362)	-
Lợi nhuận thuần cổ đông Ngân hàng		<u>2.428.891</u>	<u>2.897.229</u>	<u>11.807.884</u>	<u>10.413.760</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	25			<u>2.666</u>	<u>2.373</u>

Người lập: Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

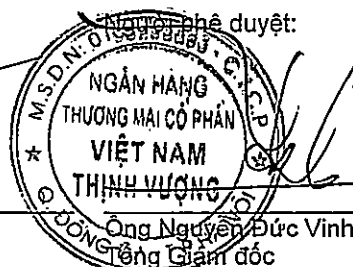
Hà Nội, Việt Nam

27-01-2022

Người kiểm soát:

Bà Lê Hoàng Khánh An
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2021 Triệu đồng</i>	<i>2020 Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		51.437.624	53.402.880
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(17.391.684)	(21.506.426)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		3.802.613	3.317.656
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		2.830.349	1.286.723
Thu nhập khác		(481.781)	90.068
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		3.287.966	2.128.240
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(10.638.063)	(10.862.595)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ/năm	23	(3.581.137)	(1.923.141)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		29.265.887	25.933.405
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Tăng các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		(11.132.261)	(1.111.216)
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán tài sản tài chính khác		(5.492.319)	(6.855.085)
		(103.299)	-
Tăng các khoản cho vay khách hàng và mua nợ		(65.208.817)	(33.892.359)
Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (cho vay khách hàng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(13.698.651)	(14.206.788)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(21.505.383)	(351.707)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		8.440.155	(5.272)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay từ các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác		58.107.824	5.643.293
Tăng tiền gửi của khách hàng		8.409.075	19.478.385
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		18.712.105	5.245.765
Giảm vốn tài trợ, ủy thác, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(83.226)	(104.667)
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(139.825)	94.155
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(455.475)	1.451.644
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5.115.790	1.319.553

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	<i>Thuyết minh</i>	2021 <i>Triệu đồng</i>	2020 <i>Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(39.377)	(25.534)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		3.103	25.714
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		(16.500)	-
Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		25.933.714	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		1.967	5.013
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		25.882.907	5.193
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền chi thanh toán GTCG dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(261.960)	-
Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		150.000	170.000
Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động tài chính		(111.960)	170.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm		30.886.737	1.494.746
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ/năm		22.891.191	21.396.445
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ/năm	36	53.777.928	22.891.191
CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TRỌNG YẾU TRONG KỲ/NĂM			
Tăng vốn điều lệ do phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu		19.757.250	-
Giảm thặng dư vốn cổ phần do phát hành cổ phiếu theo chương trình ESOP từ nguồn cổ phiếu quỹ		(288.525)	(326.993)

Người lập: Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán TrưởngNgười kiểm soát: Bà Lê Hoàng Khánh An
Giám đốc Tài chínhNgười phê duyệt: Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốcHà Nội, Việt Nam
27 -01- 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng” hoặc là “VPBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 42 ngày 10 tháng 12 năm 2021. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán, ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 45.056.930 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 25.299.680 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu mươi sáu (66) chi nhánh, một trăm sáu mươi tám (168) phòng giao dịch trên cả nước và hai (2) công ty con.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có hai (2) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“VPB AMC”)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105837483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp thay đổi lần gần nhất ngày 28 tháng 12 năm 2016	Quản lý nợ và khai thác tài sản	115 tỷ đồng Việt Nam	100%
Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC (“VPB SMBC FC”)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102180545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp thay đổi gần nhất ngày 10 tháng 11 năm 2021	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	10.928 tỷ đồng Việt Nam	50%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 83A/2021/NĐ-HĐQT ngày 27 tháng 4 năm 2021 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng số 01/2021/NĐ-ĐHĐCĐ-VPBank ngày 29 tháng 4 năm 2021 Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị đã phê duyệt Phương án chuyển nhượng phần vốn góp của Ngân hàng tại Công ty con là Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB FC"). Tại ngày 28 tháng 4 năm 2021, Ngân hàng đã ký kết thỏa thuận để chuyển nhượng vốn góp tại VPB FC cho SMBC Consumer Finance Co., LTD ("SMBC CF" - Nhà đầu tư Nhật Bản) và Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt ("VCSC") với tỷ lệ tương ứng là 49% và 1% vốn điều lệ tại VPB FC và VPB FC vẫn là công ty con của Ngân hàng theo quy định của pháp luật. Ngày 10 tháng 11 năm 2021, Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB FC") đổi tên thành Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC ("VPB SMBC FC").

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 25.623 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 20.991 nhân viên).

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND") và được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("triệu VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Ngân hàng và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 trừ thay đổi sau:

Thông tư số 11/2021/TT-NHNN Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Ngày 30 tháng 7 năm 2021, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ("Thông tư 11") quy định về việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, thay thế cho Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02.

Trong năm, Ngân hàng đã thay đổi chính sách đối với việc phân loại nợ, trích lập dự phòng đối với các khoản nợ được cơ cấu do ảnh hưởng bởi Covid-19 theo Thông tư 03 và Thông tư 14 (Thuyết minh 4.5).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm cuối năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo đó, Ngân hàng và các công ty con trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại Ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") tại Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh số 4.5*.

Ngân hàng và các công ty con không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng nêu trên.

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Cho vay khách hàng (tiếp theo)

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong *Thuyết minh số 4.5*.

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và tài sản có rủi ro tín dụng khác

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng mua, bán nợ; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 11.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và tài sản có rủi ro tín dụng khác

Nhóm nợ		Mô tả	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn đến 90 ngày trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của nợ Nhóm 1; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.	50%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)*

Nhóm nợ		Mô tả	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng và các công ty con mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng và các công ty con phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng và các công ty con tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng và các công ty con thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng và các công ty con.

Từ ngày 26 tháng 10 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Công văn số 7751/NHNN-TD ("Công văn 7751") do NHNNVN ban hành về việc hỗ trợ khách hàng khắc phục hậu quả do mưa lũ tại khu vực Miền Trung và Tây Nguyên thông qua việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, cho vay mới và các biện pháp hỗ trợ khác. Ngân hàng đã thực hiện cơ cấu và xử lý nợ theo quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 ("Nghị định 55"), Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 7 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ nông nghiệp và nông thôn, Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015, Thông tư số 25/2018/TT-NHNN ngày 24 tháng 10 năm 2018 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định 55. Theo đó, đối với các khách hàng bị thiệt hại và ảnh hưởng bởi mưa lũ ở miền Trung và Tây Nguyên thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ của khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)*

Trước ngày 17 tháng 5 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") ngày 13 tháng 3 năm 2020 do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") ngày 2 tháng 4 năm 2021 do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01.

Đến ngày 7 tháng 9 năm 2021, Ngân hàng áp dụng tiếp Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") ngày 7 tháng 9 năm 2021 do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01.

Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021;
- phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022;
- số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:
 - ✓ số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận; hoặc
 - ✓ số dư nợ của khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020; hoặc
 - ✓ số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021; hoặc
 - ✓ số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 10 tháng 6 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và quá hạn từ ngày 17 tháng 7 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021.

và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

Đồng thời, theo quy định tại mục 2 Điều 1, Thông tư 14, Ngân hàng được phép miễn, giảm lãi, phí theo quy định nội bộ đối với số dư nợ của khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 từ hoạt động cấp tín dụng (trừ hoạt động mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) mà nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi đến hạn thanh toán trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 và khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19. Việc thực hiện miễn, giảm lãi, phí cho khách hàng thực hiện đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Phân loại nợ đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và miễn, giảm lãi, phí nêu trên được thực hiện như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)*

Dư nợ	Phân loại nợ
Khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020	Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.
Khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu đối với Số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận; hoặc ▪ Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn đối với Số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021; hoặc ▪ Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn đối với Số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 10 tháng 6 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và quá hạn từ ngày 17 tháng 7 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021; hoặc ▪ Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện miễn, giảm lãi lần đầu đối với số dư nợ của khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021.

Ngoài ra, Ngân hàng cần xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo Khoản 5 Điều 1 Thông tư 03 như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn trích
Tối thiểu 30% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo Khoản 5 Điều 1 Thông tư 03	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo Khoản 5 Điều 1 Thông tư 03	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo Khoản 5 Điều 1 Thông tư 03	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 11.

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 12 cùng năm tài chính của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật; tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài; khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước, khoản mua bán lại trái phiếu chính phủ và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn (nhóm 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán kinh doanh

4.6.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.6.2 Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán. Trong đó giá của trái phiếu chính phủ, chính quyền địa phương được xác định cho mục đích tính dự phòng là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do Tổ chức tín dụng khác phát hành thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Thu nhập lãi từ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thực nhận.

4.6.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết và kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do Tổ chức tín dụng khác phát hành thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và các công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, danh mục còn lại của các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 4.7*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán lại được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

4.10 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Ngân hàng, nếu các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư thì Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư theo khoản 2 điều 5 của Thông tư số 48/2019/TT-BTC.

Căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm báo cáo tài chính năm của Ngân hàng, dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \text{Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (\%)} \text{ của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \times \left\{ \begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \\ - \text{Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \end{array} \right.$$

Trong trường hợp tổ chức kinh tế nhận vốn góp không lập báo cáo tài chính cùng thời điểm Ngân hàng trích lập dự phòng thì Ngân hàng sẽ chưa trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng bổ sung đối với khoản đầu tư này.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.12 Hao mòn tài sản cố định

Hao mòn của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phần mềm máy vi tính	2 - 14 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5 năm

4.13 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Tổng chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.14 Các khoản phải thu

4.14.1 Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản phải thu khó đòi được Ngân hàng và các công ty con thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Các khoản phải thu (tiếp theo)

4.14.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí cho hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.15 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.16 Vốn cổ phần

4.16.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

4.16.2 Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch (tăng hoặc giảm) do giá phát hành cổ phiếu cao hoặc thấp hơn mệnh giá (kể cả trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ), cũng như các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc bán cổ phiếu quỹ.

4.16.3 Cổ phiếu quỹ

Khi VPBank mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ.

4.16.4 Các quỹ và dự trữ

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Trích lập hàng năm</i>	<i>Số dư tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 *Vốn cổ phần* (tiếp theo)

4.16.4 *Các quỹ và dự trữ* (tiếp theo)

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân phối từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB AMC") thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, kể từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015, VPB AMC không tiếp tục trích Quỹ dự phòng tài chính.

Các quỹ dự trữ của Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 thay thế Nghị định 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012, Công ty thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

4.17 *Ghi nhận thu nhập và chi phí*

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng và các công ty con thực nhận.

Đối với số lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14 kể từ ngày được cơ cấu lại không phải hạch toán thu nhập (dự thu) mà được thực hiện theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu; thực hiện hạch toán vào thu nhập khi thu được theo quy định của pháp luật về chế độ tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

4.18 *Hoạt động mua, bán nợ*

Hoạt động mua, bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Hoạt động mua nợ

Khoản mua nợ được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó được ghi nhận bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng rủi ro tín dụng. Giá mua nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua nợ.

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại tại thời điểm phân loại nợ gần nhất trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 *Hoạt động mua, bán nợ* (tiếp theo)

Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của Ngân hàng.
 - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Đối với khoản nợ đã bán (trừ khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro) nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ thì ngân hàng thực hiện phân loại số tiền chưa thu được như là khoản nợ chưa bán theo Thông tư 11.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giá bán nợ là số tiền bên bán nợ nhận được từ bên mua nợ theo hợp đồng bán nợ.

4.19 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và các công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (*Thuyết minh số 47*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và các công ty con được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

4.20 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.21 *Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá*

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản/nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.23 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và các công ty con, do đó, không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

4.24 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 11 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.25 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng và các công ty con ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, hợp đồng quyền chọn và hợp đồng tương lai nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại hiện tại hoặc một ngày trong tương lai dựa trên các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên các khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Các hợp đồng quyền chọn

Các hợp đồng quyền chọn là giao dịch giữa bên mua quyền và bên bán quyền (VPBank), trong đó bên mua quyền có quyền nhưng không có nghĩa vụ mua hoặc bán một lượng ngoại tệ xác định ở một mức tỷ giá xác định trong một khoảng thời gian thỏa thuận trước. Nếu bên mua quyền chọn thực hiện quyền của mình thì bên bán quyền chọn có nghĩa vụ bán hoặc mua lượng ngoại tệ trong hợp đồng theo tỷ giá đã được thỏa thuận trước.

Giá mua quyền chọn (phí quyền chọn) đã nhận của giao dịch bán quyền chọn được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập "*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng.

Các hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ

Các hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ (TPCP) là cam kết thực hiện mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định là TPCP hoặc trái phiếu giả định có đặc điểm như một TPCP do Kho Bạc Nhà Nước phát hành (hoặc loại khác theo quy định pháp luật) theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai.

Định kỳ hàng ngày, trong thời gian nắm giữ hợp đồng, căn cứ kết quả đánh giá lãi/lỗ vị thế theo từng mã hợp đồng tương lai TPCP, Ngân hàng ghi nhận vào khoản mục "*Thu nhập từ hoạt động khác*" hoặc "*Chi phí cho hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Lợi ích của nhân viên

4.27.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% mức lương tháng theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.27.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.27.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.28 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là ba (3) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	2.041.617	2.145.363
Tiền mặt bằng ngoại tệ	222.998	1.110.882
Vàng tiền tệ	81.118	26.311
	2.345.733	3.282.556

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>
Bằng Việt Nam đồng	8.340.980	5.553.676
Bằng ngoại tệ	2.519.750	225.934
	10.860.730	5.779.610

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng phải duy trì một số dư thả nổi tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại VPBank.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	<i>Tỷ lệ dự trữ bắt buộc (%)</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Số dư bình quân tháng trước của:		
Tiền gửi bằng ngoại tệ kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
Tiền gửi bằng VND kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
Tiền gửi bằng VND kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	9.173.110	2.440.225
Bằng VND	5.434.129	1.548.010
Bằng ngoại tệ	3.738.981	892.215
Tiền gửi có kỳ hạn	31.156.620	11.388.800
Bằng VND	27.092.880	3.350.000
Bằng ngoại tệ	4.063.740	8.038.800
	40.329.730	13.829.025

7.2 Cấp tín dụng cho các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng
Bằng VND	16.858.044	5.725.783
- Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	6.891.839	-
Dự phòng cấp tín dụng cho các TCTD khác	(83.146)	-
	16.774.898	5.725.783

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cấp tín dụng cho các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	47.931.518	17.114.583
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	83.146	-
	48.014.664	17.114.583

7.3 Dự phòng cấp tín dụng cho các TCTD khác

Thay đổi dự phòng rủi ro cấp tín dụng cho các TCTD khác trong kỳ/năm như sau:

	2021 Triệu đồng	2020 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ/năm	-	-
Trích lập trong kỳ/năm (Thuyết minh số 35)	83.146	-
Số dư cuối kỳ/năm	83.146	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

8.1 Chứng khoán nợ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	7.005.061	493.214
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(34.120)	-
	<u>6.970.941</u>	<u>493.214</u>

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong kỳ/năm như sau:

	<i>2021 Triệu đồng</i>	<i>2020 Triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ/năm	-	4.549
Trích lập/(Hoàn nhập) trong kỳ/năm (Thuyết minh số 30)	34.120	(4.549)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>34.120</u>	<u>-</u>

8.2 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ Đã niêm yết	<u>7.005.061</u>	<u>493.214</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHẢI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/ (KHOẢN NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị hợp đồng (tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		Giá trị thuần Triệu đồng
		Dòng tiền vào	Dòng tiền ra	
		Triệu đồng	Triệu đồng	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Công cụ tài chính phải sinh tiền tệ	62.203.676	62.008.819	(62.130.697)	(121.878)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.226.245	4.217.062	(4.201.864)	15.198
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	57.977.431	57.791.757	(57.928.833)	(137.076)
Công cụ tài chính phải sinh khác	61.319.521	53.798.063	(53.572.886)	225.177
	<u>123.523.197</u>	<u>115.806.882</u>	<u>(115.703.583)</u>	<u>103.299</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Công cụ tài chính phải sinh tiền tệ	62.330.973	61.820.905	(62.106.078)	(285.173)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	5.660.822	5.657.466	(5.602.537)	54.929
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	56.670.151	56.163.439	(56.503.541)	(340.102)
Công cụ tài chính phải sinh khác	70.770.746	30.611.636	(30.466.288)	145.348
	<u>133.101.719</u>	<u>92.432.541</u>	<u>(92.572.366)</u>	<u>(139.825)</u>

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	330.494.713	93,02	270.633.257	93,06
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	292.972	0,08	246.532	0,08
Các khoản trả thay khách hàng	29.923	0,01	30.083	0,01
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	170.341	0,05	268.439	0,09
Cấp tín dụng khác	24.293.270	6,84	19.637.775	6,76
	<u>355.281.219</u>	<u>100</u>	<u>290.816.086</u>	<u>100</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

Phân tích chất lượng nợ cho vay tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	323.096.674	265.902.470
Nợ cần chú ý	16.297.580	14.989.428
Nợ dưới tiêu chuẩn	6.381.237	6.024.814
Nợ nghi ngờ	8.446.252	1.823.719
Nợ có khả năng mất vốn	1.059.476	2.075.655
	<u>355.281.219</u>	<u>290.816.086</u>

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	135.801.184	102.019.331
Nợ trung hạn	140.081.594	126.492.662
Nợ dài hạn	79.398.441	62.304.093
	<u>355.281.219</u>	<u>290.816.086</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	1.086.930	0,31	1.684.444	0,58
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	281.375	0,08	301.867	0,10
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	26.446	0,01	152.910	0,05
Công ty TNHH khác	66.432.340	18,70	53.620.556	18,44
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối trong Điều lệ của công ty	107.926	0,03	154.507	0,05
Công ty cổ phần khác	91.086.560	25,64	71.371.808	24,54
Công ty hợp danh	750	0,00	-	-
Doanh nghiệp tư nhân	553.435	0,16	529.038	0,18
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	99.576	0,03	316.962	0,11
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	93.417	0,03	82.984	0,03
Hộ kinh doanh, cá nhân	195.511.733	55,03	162.599.837	55,91
Khác	731	0,00	1.173	0,01
	355.281.219	100	290.816.086	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3.807.569	1,07	3.786.880	1,30
Khai khoáng	554.164	0,16	927.374	0,32
Công nghiệp chế biến, chế tạo	16.652.370	4,69	14.266.805	4,91
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	2.277.161	0,64	2.803.150	0,96
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	174.778	0,05	181.272	0,06
Xây dựng	26.492.203	7,46	24.703.820	8,49
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	40.136.840	11,30	31.836.141	10,95
Vận tải kho bãi	6.107.587	1,72	5.899.292	2,03
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	8.895.843	2,50	10.017.665	3,44
Thông tin và truyền thông	339.174	0,10	234.725	0,08
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	21.806.591	6,14	7.430.985	2,56
Hoạt động kinh doanh bất động sản	42.567.227	11,98	36.924.235	12,70
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	766.072	0,22	456.384	0,16
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	944.447	0,27	1.087.771	0,37
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	6.836	0,00	3.970	0,00
Giáo dục và đào tạo	166.771	0,05	141.609	0,05
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	187.843	0,05	94.361	0,03
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1.584.563	0,45	106.138	0,04
Hoạt động dịch vụ khác	3.513.137	0,99	535.206	0,18
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	123.947.317	34,86	113.042.970	38,88
Cho vay cá nhân để mua nhà ở, nhận quyền sử dụng đất để xây nhà ở	54.352.231	15,30	36.334.720	12,49
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	495	0,00	613	0,00
	355.281.219	100	290.816.086	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>
Dự phòng chung	2.656.663	2.068.040
Dự phòng cụ thể	7.017.584	2.428.644
	9.674.247	4.496.684

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ/năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ/năm	2.068.040	2.428.644	4.496.684
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/năm (Thuyết minh số 35)	588.623	18.325.572	18.914.195
Sử dụng dự phòng do bán nợ	-	(37.981)	(37.981)
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	-	(13.698.651)	(13.698.651)
Số dư cuối kỳ/năm	2.656.663	7.017.584	9.674.247

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ/năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ/năm	1.920.435	2.163.659	4.084.094
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/năm (Thuyết minh số 35)	147.605	14.471.773	14.619.378
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	-	(14.206.788)	(14.206.788)
Số dư cuối kỳ/năm	2.068.040	2.428.644	4.496.684

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. HOẠT ĐỘNG MUA BÁN NỢ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>
Mua nợ bằng VND	965.935	260.232
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(7.245)	(1.952)
	<u>958.690</u>	<u>258.280</u>

Giá trị gốc, lãi của các khoản nợ đã mua như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>
Nợ gốc đã mua	965.935	260.232
	<u>965.935</u>	<u>260.232</u>

Phân tích chất lượng hoạt động mua nợ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	965.935	260.232
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	<u>965.935</u>	<u>260.232</u>

Thay đổi dự phòng rủi ro mua nợ như sau:

	<i>2021 Triệu đồng</i>	<i>2020 Triệu đồng</i>
Số đầu kỳ/năm	1.952	-
Trích lập trong kỳ/năm (<i>thuyết minh số 35</i>)	5.293	1.952
Số cuối kỳ/năm	<u>7.245</u>	<u>1.952</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng
Chứng khoán nợ	75.298.164	75.944.547
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	29.846.833	33.571.272
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	17.668.917	10.568.514
- Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	1.407.460	2.431.485
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	27.782.414	31.804.761
Chứng khoán vốn	15.357	15.357
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	15.357	15.357
	75.313.521	75.959.904
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(238.024)	(328.813)
Dự phòng chung	(208.122)	(313.062)
Dự phòng giảm giá	(29.902)	(15.751)
	75.075.497	75.631.091

Tổng mệnh giá của các trái phiếu mang đi thế chấp, cầm cố tại Tổ chức tín dụng khác và thiết lập hạn mức tại Ngân hàng Nhà nước vào thời điểm cuối kỳ/năm là 2.805.850 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 2.775.000 triệu đồng).

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng
Trái phiếu niêm yết	31.287.293	36.002.757
Trái phiếu chưa niêm yết (Thuyết minh số 13.4)	42.410.865	34.454.762
Giấy tờ có giá khác chưa niêm yết (Thuyết minh số 13.4)	1.600.006	5.487.028
Chứng khoán vốn niêm yết	15.357	15.357
	75.313.521	75.959.904

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ	<u>722.934</u>	<u>854.344</u>

Tại ngày báo cáo Ngân hàng và công ty con không có trái phiếu mang lãi thế chấp, cầm cố.

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng
Đã niêm yết	<u>722.934</u>	<u>854.344</u>

13.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong kỳ/năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán Triệu đồng	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư đầu kỳ/năm	328.813	-	328.813
Dự phòng rủi ro hoàn nhập trong kỳ/năm (thuyết minh số 31)	(90.789)	-	(90.789)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>238.024</u>	<u>-</u>	<u>238.024</u>

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong kỳ/năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán Triệu đồng	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư đầu kỳ/năm	151.873	-	151.873
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/năm (Thuyết minh số 31)	176.940	-	176.940
Số dư cuối kỳ/năm	<u>328.813</u>	<u>-</u>	<u>328.813</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.4 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 <i>Triệu đồng</i>	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 <i>Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	44.010.871	34.454.762
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	44.010.871	34.454.762

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Góp vốn, đầu tư dài hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	<i>Giá trị gốc</i>	<i>Tỷ lệ sở</i>	<i>Giá trị gốc</i>	<i>Tỷ lệ sở</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>hữu %</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>hữu %</i>
Đầu tư vào tổ chức kinh tế				
Công ty Cổ phần Vận tải ITRACO	21	0,64	21	0,64
Công ty Cổ phần Đồng Xuân	-	-	5.000	10,00
Công ty Cổ phần Đào tạo và Tư vấn Ngân hàng	-	-	371	5,29
Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng (PBC)	3.934	3,28	3.934	3,28
Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES	60.500	11,00	44.000	11,00
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	185.276	7,44	185.276	7,44
	249.731		238.602	
Dự phòng đầu tư dài hạn khác	(21)		(21)	
	249.710		238.581	

Thay đổi dự phòng đầu tư dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	2021 <i>Triệu đồng</i>	2020 <i>Triệu đồng</i>
Số đầu kỳ/năm	21	74.177
Hoàn nhập trong kỳ/năm (Thuyết minh số 34)	-	(74.156)
Số cuối kỳ/năm	21	21

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

15.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong kỳ/năm như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu đồng	Tài sản cố định khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ/năm	1.016.630	1.028.706	156.670	126.821	69.314	2.398.141
Mua trong kỳ/năm	509	3.479	21.978	2.321	-	28.287
Tặng/(giảm) khác	-	155.349	(42)	6.308	284	161.899
Thanh lý, nhượng bán	-	(14.135)	(10.355)	(1.930)	(2.882)	(29.302)
Số dư cuối kỳ/năm	1.017.139	1.173.399	168.251	133.520	66.716	2.569.025
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ/năm	93.270	812.228	114.373	104.121	61.986	1.185.978
Khấu hao trong kỳ/năm	26.405	121.415	14.688	16.617	4.767	183.892
Tặng/(giảm) khác	-	53	(42)	(11)	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(14.110)	(8.923)	(1.887)	(2.882)	(27.802)
Số dư cuối kỳ/năm	119.675	919.586	120.096	118.840	63.871	1.342.068
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ/năm	923.360	216.478	42.297	22.700	7.328	1.212.163
Số dư cuối kỳ/năm	897.464	253.813	48.155	14.680	2.845	1.216.957

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 879.779 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2020 là 694.034 triệu đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

15.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ/năm như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ/năm	65.127	1.286.591	1.351.718
Mua trong kỳ/năm	-	11.090	11.090
Tặng khác	-	189.595	189.595
Số dư cuối kỳ/năm	<u>65.127</u>	<u>1.487.276</u>	<u>1.552.403</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ/năm	868	700.183	701.051
Hao mòn trong kỳ/năm	-	195.336	195.336
Số dư cuối kỳ/năm	<u>868</u>	<u>895.519</u>	<u>896.387</u>
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ/năm	64.259	586.408	650.667
Số dư cuối kỳ/năm	<u>64.259</u>	<u>591.757</u>	<u>656.016</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 440.184 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2020 là 257.826 triệu đồng).

16. TÀI SẢN CỐ KHÁC

16.1 Các khoản phải thu

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>
Các khoản phải thu nội bộ	153.154	138.461
Các khoản phải thu bên ngoài	38.797.967	17.195.533
- Phải thu về thu tín dụng trả chậm	35.569.214	13.990.996
- Ký quỹ và khoản phải thu hợp đồng tương lai Trái phiếu Chính phủ	20.388	44.371
- Đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế	749.133	731.258
- Tài sản có rủi ro tín dụng	33.063	113.676
- Phải thu về hoạt động thanh toán	998.990	178.424
- Tạm ứng nhà cung cấp	214.297	115.979
- Các khoản phải thu bên ngoài khác	1.212.882	2.020.829
Mua sắm tài sản cố định	63.797	74.288
Xây dựng cơ bản dở dang	407	1.069
	<u><u>39.015.325</u></u>	<u><u>17.409.351</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày**16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)****16.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)**

Phân tích chất lượng tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	-	113.676
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	33.063	-
	33.063	113.676

16.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>
Lãi phải thu từ tiền gửi	13.538	4.320
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	1.454.343	1.868.688
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	2.576.793	2.783.162
Lãi phải thu từ bán nợ	4.804	3.834
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	425.126	210.656
Phí phải thu	422.600	166.176
	4.897.204	5.036.836

16.3 Tài sản Có khác

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>
Vật liệu	10.473	12.242
Chi phí trả trước chờ phân bổ	1.571.506	1.893.821
Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý	311.841	439.839
- Trong đó: Bất động sản	311.841	439.839
	1.893.820	2.345.902

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác là dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng. Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ/năm như sau:

	2021	2020
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Số dư đầu kỳ/năm	40.278	28.643
Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ/năm	12.049	11.635
Trong đó:		
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng (Thuyết minh số 35)	(556)	308
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh số 34)	12.605	11.327
Số dư cuối kỳ/năm	<u>52.327</u>	<u>40.278</u>

Chi tiết dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Dự phòng rủi ro tín dụng	-	556
- Dự phòng chung	-	556
Dự phòng rủi ro nợ phải thu khó đòi	52.327	39.722
	<u>52.327</u>	<u>40.278</u>

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	8.452.993	13.780
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	8.442.775	-
Vay khác	10.218	13.780
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	1.382	440
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	1.382	440
	<u>8.454.375</u>	<u>14.220</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH, TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

18.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	3.781.902	7.694
Bằng VND	3.781.884	7.674
Bằng ngoại tệ	18	20
Tiền gửi có kỳ hạn	43.324.899	9.363.750
Bằng VND	39.215.499	8.324.250
Bằng ngoại tệ	4.109.400	1.039.500
	<u>47.106.801</u>	<u>9.371.444</u>

18.2 Vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng
Phải trả về nghiệp vụ thu tín dụng trả chậm	35.873.653	14.097.551
Vay các Tổ chức tài chính, Tổ chức tín dụng khác	31.638.652	33.042.287
Bằng VND	7.854.569	9.259.665
Bằng ngoại tệ (i)	23.784.083	23.782.622
	<u>67.512.305</u>	<u>47.139.838</u>

(i) Bao gồm 254,28 triệu USD tương đương 5.805.184 triệu đồng vốn vay từ Công ty Tài chính Quốc tế IFC (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 318,1 triệu USD tương đương 7.347.290 triệu đồng)

Các khoản vay các TCTC, TCTD khác theo kỳ hạn gốc tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng
Đến 6 tháng	7.473.279	8.500.000
Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	6.349.950	15.772.600
Từ trên 12 tháng đến 5 năm	17.773.086	8.693.581
Từ trên 5 năm trở lên	42.337	76.106
	<u>31.638.652</u>	<u>33.042.287</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	53.004.407	35.489.592
- Bảng VND	51.840.603	34.143.854
- Bảng ngoại tệ	1.163.804	1.345.738
Tiền gửi có kỳ hạn	187.750.149	197.028.362
- Bảng VND	185.652.557	194.804.424
- Bảng ngoại tệ	2.097.592	2.223.938
Tiền gửi vốn chuyên dùng	78.364	39.290
- Bảng VND	16.714	11.598
- Bảng ngoại tệ	61.650	27.692
Tiền ký quỹ	1.004.108	870.709
- Bảng VND	796.886	783.043
- Bảng ngoại tệ	207.222	87.666
	241.837.028	233.427.953

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	1.719.830	0,71	2.915.349	1,25
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	1.740.736	0,72	1.641.028	0,70
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	101.457	0,04	119.481	0,05
Công ty TNHH khác	30.411.250	12,58	26.591.293	11,39
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	4.644.930	1,92	4.292.174	1,84
Công ty cổ phần khác	84.611.437	34,99	71.222.321	30,51
Công ty hợp danh	4.558	0,00	7.499	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	38.041	0,02	33.154	0,01
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	446.133	0,18	1.261.113	0,54
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	137.984	0,06	514.857	0,22
Hệ kinh doanh, cá nhân	114.643.104	47,41	121.299.803	51,96
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	2.982.130	1,23	3.364.262	1,44
Khác	355.438	0,14	165.619	0,09
	241.837.028	100	233.427.953	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND từ Dự án Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)	103.930	187.156

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá theo kỳ hạn gốc như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>
Dưới 12 tháng	13.641.911	6.283.399
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	66.273.051	54.893.029
Từ 5 năm trở lên	1.380.671	1.669.060
	81.295.633	62.845.488

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho khách hàng cá nhân	393.779	520.237
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho các tổ chức	34.542.604	30.134.841
Trái phiếu (*)	46.359.250	32.190.410
	81.295.633	62.845.488

(*) Bao gồm 300 triệu USD tương đương 6.849.000 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2020: 300 triệu USD tương đương 6.930.000 triệu đồng) trái phiếu quốc tế có kỳ hạn 36 tháng, lãi suất 6,25%/năm, phát hành ngày 17 tháng 7 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

22.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	1.986.882	2.172.210
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	697.997	1.822.942
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	2.307.275	2.066.918
Lãi phải trả từ vay các Tổ chức tài chính, Tổ chức tín dụng khác	349.929	193.430
Lãi phải trả từ hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	214.637	196.499
Phí phải trả	787	781
	5.557.507	6.452.780

22.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	446.723	757.681
Phải trả nhân viên	446.723	757.681
Các khoản phải trả bên ngoài	8.860.328	5.896.640
Các khoản khách hàng trả trước	853.129	984.922
Doanh thu chờ phân bổ	277.611	343.963
Các khoản treo chờ chuyển tiền	357.376	269.657
Thuế và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 23)	4.732.443	1.345.951
Phải trả về hoạt động thanh toán	882.715	783.746
Phải trả nhà cung cấp	6.823	7.942
Các khoản phải trả khác	1.750.231	2.160.459
	9.307.051	6.654.321

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu Triệu đồng	Phát sinh trong kỳ/năm		Số dư cuối Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	49.018	363.841	(352.695)	60.164
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.169.201	7.000.301	(3.581.137)	4.588.365
Thuế khác	127.732	548.006	(591.824)	83.914
	1.345.951	7.912.148	(4.525.656)	4.732.443

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN trong năm được ước tính như sau:

	2021	2020
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	14.580.460	13.019.455
<i>Cộng/(Trừ)</i>		
- Thu nhập không chịu thuế	(1.967)	(5.013)
- Chi phí không được khấu trừ	23.710	12.748
- Điều chỉnh chi phí do hợp nhất báo cáo tài chính	42.643	277
- Các khoản điều chỉnh khác	(16.493)	(65.068)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ/năm	14.628.353	12.962.399
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	2.925.671	2.592.480
Điều chỉnh số thuế phải nộp các kỳ/năm trước	4.267	13.215
Chi phí thuế TNDN trong kỳ/năm	2.929.938	2.605.695
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ/năm	1.169.201	486.647
Thuế TNDN do thoái vốn tại công ty con	4.070.363	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ/năm	(3.581.137)	(1.923.141)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ/năm	4.588.365	1.169.201

23.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TC-TD-HIN

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ

24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng	Cổ phiếu quỹ Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Lợi ích của cổ đông thiểu số Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	25.299.680	692.720	1.116.526	3.290.424	2.700.455	(2.696.030)	11.805.967	-	42.209.742
Lợi nhuận thuần trong kỳ/năm	-	-	-	-	-	-	10.413.760	-	10.413.760
Trích lập các quỹ	-	-	520.702	1.041.350	3.242.311	-	(4.804.363)	-	-
Phát hành ESOP từ cổ phiếu quỹ (*)	-	(326.993)	-	-	-	496.993	-	-	170.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	25.299.680	365.727	1.637.228	4.331.774	5.942.766	(2.199.037)	17.415.364	-	52.793.502
Lợi nhuận thuần trong kỳ/năm	-	-	-	-	-	-	11.807.884	(157.362)	11.650.522
Trích lập các quỹ	-	-	1.398.731	2.797.310	4.484.898	-	(8.680.999)	-	-
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần (**)	19.757.250	-	(807.872)	-	(3.600.000)	-	(15.349.378)	-	-
Phát hành ESOP từ cổ phiếu quỹ (***)	-	(288.525)	-	-	-	438.525	-	-	150.000
Chuyển từ quỹ đầu tư phát triển của công ty con và lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng mẹ	-	-	-	-	(3.600.000)	-	3.600.000	-	-
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	-	13.706.956	8.150.519	21.857.475
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	45.056.930	77.202	2.228.087	7.129.084	3.227.664	(1.760.512)	22.499.887	7.993.157	86.451.499

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1303/2020/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng đã phát hành thành công 17 triệu cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho cán bộ nhân viên (ESOP) với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Ngày 25 tháng 12 năm 2020, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phát hành Công văn số 7548/UBCK-QLCB về việc nhận được tài liệu báo cáo kết quả sử dụng cổ phiếu quỹ bán cho người lao động.

(**) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 191/2021/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 9 năm 2021, Ngân hàng đã phát hành thành công 1.975.725.021 cổ phiếu tại ngày 08 tháng 10 năm 2021 để trả cổ tức và để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Ngày 18 tháng 10 năm 2021, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phát hành công văn số 6372/UBCK-QLCB về việc nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu nêu trên của VPBank.

(***) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 173/2021/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 8 năm 2021, Ngân hàng đã phát hành thành công 15 triệu cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho cán bộ nhân viên (ESOP) với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Ngày 24 tháng 8 năm 2021, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phát hành Công văn số 4833/UBCK-QLCB về việc nhận được tài liệu báo cáo kết quả sử dụng cổ phiếu quỹ bán cho người lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

24.2 Vốn cổ phần

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Số lượng Cổ phiếu	Mệnh giá Triệu đồng	Số lượng Cổ phiếu	Mệnh giá Triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.505.692.987	45.056.930	2.529.967.966	25.299.680
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.505.692.987	45.056.930	2.529.967.966	25.299.680
- Cổ phiếu phổ thông	4.505.692.987	45.056.930	2.529.967.966	25.299.680
Số lượng cổ phiếu đã được mua lại làm cổ phiếu quỹ	(60.219.600)	(602.196)	(75.219.600)	(752.196)
- Cổ phiếu phổ thông	(60.219.600)	(602.196)	(75.219.600)	(752.196)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.445.473.387	44.454.734	2.454.748.366	24.547.484
- Cổ phiếu phổ thông	4.445.473.387	44.454.734	2.454.748.366	24.547.484

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND.

25. THU NHẬP TRÊN CỔ PHIẾU

	2021	2020
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (Triệu đồng)	11.807.884	10.413.760
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ/năm (Cổ phiếu)	4.428.903.799	4.388.459.578
Thu nhập cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.666	2.373

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được tính bằng lợi nhuận sau thuế
hợp nhất trừ đi (-) cổ tức chi trả cho cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi (nếu có).

Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2020 đã được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc chi trả
cổ tức bằng cổ phiếu và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu cho
cổ đông hiện hữu trong năm 2021.

Tại thời điểm cuối năm tài chính, không có sự kiện hoặc tình huống nào có thể dẫn đến lãi suy
giảm trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>2021</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>2020</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	128.305	129.584
Thu nhập lãi cho vay	44.083.317	44.937.133
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	4.617.157	5.615.740
- <i>Lãi thu từ chứng khoán kinh doanh</i>	33.700	9.200
- <i>Lãi thu từ chứng khoán đầu tư</i>	4.583.457	5.606.540
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	216.850	219.382
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	54.691	5.309
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.726.778	1.454.619
	50.827.098	52.361.767

27. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>2021</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>2020</i> <i>Triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	9.808.043	13.206.994
Trả lãi tiền vay	1.297.477	1.630.137
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	4.665.994	4.471.532
Chi phí hoạt động tín dụng khác	706.755	707.281
	16.478.269	20.015.944

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>2021</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>2020</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	6.884.061	6.166.753
Thu từ dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	1.358.023	1.016.825
Thu từ dịch vụ tư vấn	190.091	312.479
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	2.362.235	2.574.493
Thu khác	2.973.712	2.262.956
Chi phí hoạt động dịch vụ	(2.825.030)	(2.810.626)
Chi về dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(264.710)	(248.284)
Dịch vụ tư vấn	(8.450)	(16.767)
Hoa hồng môi giới	(1.008.243)	(1.363.950)
Chi khác	(1.543.627)	(1.181.625)
	4.059.031	3.356.127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>2021</i>	<i>2020</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	6.225.348	2.510.174
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.248.163	1.333.948
Thu từ kinh doanh vàng	16.766	89.245
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	4.960.419	1.086.981
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(6.301.742)	(2.817.381)
Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(442.625)	(710.323)
Chi về kinh doanh vàng	(32.166)	(110.336)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(5.826.951)	(1.996.722)
	(76.394)	(307.207)

30. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>2021</i>	<i>2020</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	113.053	254.201
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(70.054)	(32.284)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (<i>Thuyết minh số 8.1</i>)	(34.120)	4.549
	8.879	226.466

31. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>2021</i>	<i>2020</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	3.395.676	1.566.158
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(335.599)	(218.487)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (<i>Thuyết minh số 13.3</i>)	90.789	(176.940)
	3.150.866	1.170.731

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>2021</i>	<i>2020</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	5.468.704	3.441.951
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	1.713.898	911.497
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	3.287.966	2.128.240
Thu từ thanh lý tài sản cố định	1.603	17.853
Thu từ thanh lý tài sản khác	110.514	93.608
Thu từ hoạt động mua bán nợ	-	37.579
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	566	280
Thu nhập khác	354.157	252.894
Chi phí cho hoạt động khác	(2.660.916)	(1.205.790)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(1.247.964)	(816.609)
Chi về thanh lý tài sản khác	(142.435)	(78.881)
Chi về hoạt động mua bán nợ	(585.284)	-
Chi khác	(685.233)	(310.300)
	2.807.788	2.236.161

33. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

	<i>2021</i>	<i>2020</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu nhập thanh lý, thoái vốn đầu tư vào đơn vị khác	509	-
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	1.967	5.013
	2.476	5.013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>2021</i>	<i>2020</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chi phí thuế, lệ phí và phí	2.778	4.170
Chi phí cho nhân viên	6.230.506	6.699.495
<i>Trong đó:</i>		
Chi lương và phụ cấp	5.615.918	6.068.496
Các khoản chi đóng góp theo lương	341.240	367.073
Chi trợ cấp	148.772	116.172
Chi khác	124.576	147.754
Chi về tài sản	1.467.665	1.549.971
<i>Trong đó:</i>		
Khấu hao tài sản cố định	379.228	380.432
Chi thuê tài sản	748.722	738.018
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.054.780	1.306.159
<i>Trong đó:</i>		
Chi công tác phí	13.655	28.058
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng rủi ro khác	12.605	(62.829)
- (Hoàn nhập) dự phòng đầu tư dài hạn		
<i>(Thuyết minh số 14)</i>	-	(74.156)
- Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi <i>(Thuyết minh số 16.4)</i>	12.605	11.327
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	176.046	205.015
Chi phí hoạt động khác	1.774.557	1.690.040
	<u>10.718.937</u>	<u>11.392.021</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<i>2021</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>2020</i> <i>Triệu đồng</i>
Chi phí dự phòng rủi ro tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác (Thuyết minh số 7.3)	83.146	-
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh số 11)	18.914.195	14.619.378
Chi phí dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (Thuyết minh số 12)	5.293	1.952
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho tài sản có rủi ro tín dụng khác (Thuyết minh 16.4)	(556)	308
	19.002.078	14.621.638

36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2021</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2020</i> <i>Triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2.345.733	3.282.556
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	10.860.730	5.779.610
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	9.173.110	2.440.225
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi	31.156.620	11.388.800
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	241.735	-
	53.777.928	22.891.191

37. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	<i>2021</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>2020</i> <i>Triệu đồng</i>
I. Tổng số nhân viên bình quân (người) (Chỉ bao gồm các nhân viên chính thức)	23.307	24.037
II. Thu nhập của nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	5.490.524	5.799.883
2. Thu nhập khác	258.781	283.485
3. Tổng thu nhập (1+2)	5.749.305	6.083.368
4. Tiền lương bình quân tháng	19,63	20,11
5. Thu nhập bình quân tháng	20,56	21,09

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP

38.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thế chấp và mua kỳ hạn của khách hàng tại thời điểm cuối kỳ/năm:

	Giá trị sổ sách	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng
Bất động sản	462.522.578	361.660.948
Động sản	58.498.987	47.726.263
Giấy tờ có giá	265.743.561	197.136.412
Các tài sản đảm bảo khác	288.885.946	245.421.625
	1.075.651.072	851.945.248

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, mua kỳ hạn của TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Giá trị sổ sách	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng
Giấy tờ có giá	8.411.805	1.997.296

38.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản, giấy tờ có giá của Ngân hàng được đưa đi thế chấp, cầm cố, chiết khấu, tái chiết khấu tại các TCTD khác và thiết lập hạn mức tại Ngân hàng Nhà nước vào thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng
Giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố (Thuyết minh 13.1)	2.805.850	3.075.000
Giấy tờ có giá bán và cam kết mua lại	11.885.000	-
Tài sản khác đưa đi thế chấp, cầm cố	17.226.698	21.680.226
	31.917.548	24.755.226

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết đưa ra tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021			Ngày 31 tháng 12 năm 2020		
	Triệu đồng		Giá trị theo hợp đồng - thuần	Triệu đồng		Giá trị theo hợp đồng - thuần
	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ		Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ	
Bảo lãnh vay vốn	28.721	-	28.721	33.721	-	33.721
Cam kết giao dịch hối đổi	116.395.985	-	116.395.985	122.301.777	-	122.301.777
- Cam kết mua ngoại tệ	520.241	-	520.241	2.243.568	-	2.243.568
- Cam kết bán ngoại tệ	155.144	-	155.144	6.932.263	-	6.932.263
- Cam kết giao dịch hoán đổi ngoại tệ	115.720.600	-	115.720.600	113.125.946	-	113.125.946
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	50.011.565	(226.983)	49.784.582	22.194.102	(298.876)	21.895.226
Bảo lãnh khác	17.402.874	(584.381)	16.818.493	17.456.794	(571.833)	16.884.961
Cam kết khác	266.901.038	-	266.901.038	263.281.970	-	263.281.970
- Trong đó: hạn mức tín dụng chưa sử dụng có thể hủy ngang	164.431.886	-	164.431.886	141.928.441	-	141.928.441

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Ngân hàng và các công ty con có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng và các công ty con (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng và các công ty con;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng và các công ty con;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và các công ty con là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng và các công ty con;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Doanh thu/(chi phí)	
	2021 Triệu đồng	2020 Triệu đồng
<i>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc</i>		
Chi phí lãi tiền gửi	(1.731)	(1.898)
Thù lao của Thành viên Hội đồng Quản trị	(10.800)	(8.656)
Thù lao, chi phí lương và phụ cấp khác của Thành viên Ban Kiểm soát	(7.488)	(6.776)
Thù lao, chi phí lương và phụ cấp khác của Thành viên Ban Tổng Giám đốc	(51.097)	(78.680)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu, phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Phải thu/(Phải trả)</i>	
		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
		<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Tiền gửi tại Ngân hàng	(64.900)	(31.851)

Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con không có các giao dịch, các khoản phải thu, phải trả trọng yếu nào khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày với các bên liên quan.

41. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng và các công ty con tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	<i>Trong nước</i>	<i>Nước ngoài</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tổng dư nợ cho vay khách hàng, mua nợ và cấp tín dụng cho các TCTD khác	373.105.198	-	373.105.198
Tổng huy động	402.042.482	44.267.590	446.310.072
Các cam kết tín dụng và bảo lãnh khác	66.631.796	-	66.631.796
Các công cụ tài chính phái sinh	61.350	41.949	103.299
Kinh doanh và đầu tư chứng khoán	83.041.516	-	83.041.516

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- ▶ rủi ro tín dụng;
- ▶ rủi ro thanh khoản; và
- ▶ rủi ro thị trường.

Thuyết minh này trình bày thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải theo loại rủi ro; mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất, đồng thời chịu trách nhiệm cuối cùng và cao nhất về chất lượng, hiệu quả quản lý rủi ro của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng Quản lý Tài sản có/tài sản nợ ("ALCO") và Ủy ban Quản lý Rủi ro ("RCO"), các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên có quyền biểu quyết và các thành viên không có quyền biểu quyết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo; các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

42.1 *Rủi ro tín dụng*

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng cho khách hàng, gửi tiền tại và cấp tín dụng cho các TCTD khác và đầu tư trái phiếu doanh nghiệp cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng phát sinh khi khách hàng, bên có nghĩa vụ hoặc đối tác không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo các cam kết và thỏa thuận đã ký với Ngân hàng. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ hoạt động cho vay và ứng trước khách hàng doanh nghiệp, cho vay và ứng trước khách hàng bán lẻ và đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng chứng từ và các công cụ tài chính phái sinh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng và các giới hạn cấp tín dụng bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng nhận dạng và quản lý các rủi ro tín dụng tại tất cả các hoạt động và sản phẩm tiềm ẩn rủi ro và đảm bảo rằng Ngân hàng chỉ cung cấp các sản phẩm mới khi có đầy đủ các quy định, quy trình liên quan đến sản phẩm mới, hoạt động trên thị trường mới nhằm nhận dạng, đo lường, đánh giá, theo dõi và kiểm soát các rủi ro phát sinh trọng yếu. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản trị Rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- ▶ Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- ▶ Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- ▶ Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- ▶ Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- ▶ Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày
 ▶ Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất được trình bày như sau:

	<i>Chưa quá hạn</i>	<i>Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	57.187.774	-	-	57.187.774
- Tiền gửi tại TCTD khác	40.329.730	-	-	40.329.730
- Cấp tín dụng cho các TCTD khác	16.858.044	-	-	16.858.044
Chứng khoán kinh doanh	7.005.061	-	-	7.005.061
Cho vay khách hàng và mua nợ	324.062.609	2.502.754	29.681.791	356.247.154
Chứng khoán đầu tư	76.036.455	-	-	76.036.455
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	75.313.521	-	-	75.313.521
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	722.934	-	-	722.934
Tài sản Có khác	45.714.931	33.063	58.355	45.806.349
Tổng cộng	510.006.830	2.535.817	29.740.146	542.282.793

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản quá hạn của Ngân hàng được phân loại theo từng đối tác có rủi ro tín dụng theo phương pháp định lượng được hướng dẫn theo Thông tư 11, Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14 và Công văn 7751.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá là do Ngân hàng và các công ty con đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành hoặc tài sản tài chính quá hạn nhưng chưa cần trích lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do những biến động bất lợi và thay đổi của các nhân tố rủi ro thị trường (bao gồm lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường...) gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập và vốn của Ngân hàng.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác thuộc Khối Quản trị Rủi ro. Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình; xây dựng các công cụ đo lường; đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng. Các vấn đề liên quan đến quản trị rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất số ngân hàng thuộc chức năng giám sát và tham mưu của Hội đồng Quản lý Rủi ro Thị trường (MACO).

Về hệ thống các quy định nội bộ quản lý Rủi ro Thị trường, ngân hàng đã ban hành chính sách quản lý Rủi ro Thị trường, quy định các nguyên tắc quản trị rủi ro, vai trò và trách nhiệm các bên liên quan trong quy trình quản trị rủi ro thị trường, quy chuẩn nguyên tắc đo lường và giám sát rủi ro thị trường. Bên cạnh đó, quy định về phân tách Sổ Kinh doanh và Sổ Ngân hàng cũng được ban hành theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tuân thủ tiêu chuẩn Basel II, đảm bảo quản lý từng công cụ theo bản chất rủi ro gắn liền với công cụ đó. Để quản lý theo cấp độ danh mục, ngân hàng đề ra chiến lược cho từng danh mục của Khối Thị trường Tài chính, được rà soát và cập nhật hàng năm. Chiến lược quy định rõ các công cụ hợp lệ, phân tích các rủi ro tiềm ẩn và chiến lược phòng vệ cho từng danh mục. Phương pháp định giá cũng đã được ban hành theo tiêu chuẩn IFRS, giúp tính toán giá trị hợp lý của các sản phẩm tài chính một cách chính xác.

Các loại rủi ro thị trường của Ngân hàng (bao gồm rủi ro tiền tệ, lãi suất, giá hàng hóa, quyền chọn, chênh lệch lợi suất và thanh khoản thị trường) đều được phân tích chuyên sâu, nhận diện, đo lường và quản lý bằng hệ thống các hạn mức nội bộ. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro bao gồm các báo cáo rủi ro định kỳ (chủ yếu là hàng ngày) và báo cáo các trường hợp vi phạm hạn mức.

Hệ thống hạn mức rủi ro thị trường được xây dựng kết hợp giữa phương pháp tiếp cận từ trên xuống (top-down) dựa vào khẩu vị rủi ro của Ngân hàng, quy định của NHNN và các quy định của đối tác chiến lược và phương pháp từ dưới lên (bottom-up) dựa vào nhu cầu từ đơn vị kinh doanh và phân tích rủi ro-lợi nhuận.

Đối với công tác quản lý rủi ro Đối tác, ngân hàng đã ban hành văn bản về quy định xác định và phê duyệt hạn mức giao dịch của Ngân hàng đối với khách hàng là định chế tài chính, trong đó đưa ra quy định để xác định hạn mức cho các giao dịch có yếu tố rủi ro thị trường và rủi ro đối tác, đảm bảo tất cả mọi yếu tố rủi ro đều được cân nhắc trong quá trình cấp hạn mức cho đối tác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Thời hạn định lại lãi suất										Tổng cộng Triệu đồng			
	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng		Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng		Từ 3 - 6 tháng Triệu đồng		Từ 6 - 12 tháng Triệu đồng			Từ 1 - 5 năm Triệu đồng		Trên 5 năm Triệu đồng
			Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng		Triệu đồng	Triệu đồng	
Tài sản														
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.345.733	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.345.733
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	10.860.730	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.860.730
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác - gộp	83.146	-	45.436.490	5.150.625	5.644.772	872.741	-	-	-	-	-	-	-	57.187.774
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	7.005.061	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.005.061
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	238.751	(7.010.731)	(5.989.603)	2.121.241	10.743.641	-	-	-	-	-	-	103.299
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	19.167.552	-	188.299.015	34.136.593	30.085.677	29.880.714	53.845.040	832.563	-	-	-	-	-	356.247.154
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	15.357	12.556.750	14.030.112	4.165.445	5.499.469	13.845.490	25.923.832	-	-	-	-	-	76.036.455
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	249.731	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	249.731
Tài sản cố định	-	1.872.973	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.872.973
Tài sản Có khác - gộp	91.418	45.714.931	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45.806.349
Tổng tài sản	19.342.116	50.198.725	264.396.797	46.306.599	33.906.291	38.374.165	78.434.171	26.756.395	557.715.259					
Nợ phải trả														
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	8.444.199	2.181	7.807	188	-	-	-	-	-	-	-	8.454.375
Tiền gửi và vay các Tổ chức tài chính, Tổ chức tín dụng khác	-	-	63.610.452	19.634.759	23.894.305	7.099.090	380.500	-	-	-	-	-	-	114.619.106
Tiền gửi của khách hàng	-	-	107.505.698	60.863.995	52.706.164	18.421.632	2.338.119	-	-	-	-	-	-	241.837.028
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	325	103.605	-	-	-	-	-	-	-	-	-	103.930
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.771.241	7.504.986	14.406.169	22.416.803	34.196.434	-	-	-	-	-	-	81.295.633
Các khoản nợ khác	-	14.864.558	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.864.558
Tổng nợ phải trả	-	14.864.558	182.331.915	88.109.526	91.014.445	47.937.713	36.915.053	1.420	461.174.630					
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	19.342.116	35.334.167	82.064.882	(41.802.927)	(57.108.154)	(9.563.548)	41.519.118	26.754.975	96.540.629					
Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại bảng	-	-	-	-	20.444.265	3.105.695	(12.249.110)	(11.300.850)	-					
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	19.342.116	35.334.167	82.064.882	(41.802.927)	(36.663.889)	(6.457.853)	29.270.008	15.454.125	96.540.629					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ (hay thường gọi là rủi ro tỷ giá) là rủi ro gây ra tổn thất cho Ngân hàng do các thay đổi bất lợi của giá trị hợp lý của các trạng thái khi tỷ giá biến động. Trạng thái ngoại hối cũng như các trạng thái vàng và kim loại quý khác có tiềm ẩn rủi ro tỷ giá. Rủi ro tỷ giá xuất hiện khi danh mục bao gồm các dòng tiền giao ngay hoặc dòng tiền tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro tỷ giá tiềm ẩn trên cả Sổ Kinh doanh và Sổ Ngân hàng. Rủi ro tỷ giá tác động trực tiếp tới bảng cân đối tài sản và bảng thu nhập khi các loại tài sản, nợ và thu nhập bằng ngoại tệ cần được chuyển đổi sang nội tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ được quản lý bằng các công cụ hạn mức cho trạng thái mở ngoại tệ cho từng loại ngoại tệ cũng như tổng trạng thái mở ngoại tệ. Ngân hàng sẽ quản lý bằng cách thiết lập các hạn mức trạng thái mở của từng ngoại tệ phù hợp với chiến lược kinh doanh của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Đồng Việt Nam là đồng tiền chính trong giao dịch của Ngân hàng; đồng Đô la Mỹ được giao dịch chủ yếu trên các khoản cho vay, tiền gửi và phái sinh; các loại ngoại tệ khác chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng tài sản và nợ của Ngân hàng. Các trạng thái mở ngoại tệ được giám sát hàng ngày và các chiến lược phòng vệ được sử dụng để đảm bảo các trạng thái luôn trong hạn mức cho phép.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh số 47*.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	EUR được quy đổi Triệu đồng	USD được quy đổi Triệu đồng	Vàng được quy đổi Triệu đồng	Các loại ngoại tệ khác quy đổi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	27.428	116.539	81.118	79.031	304.116
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	780	2.518.971	-	-	2.519.751
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác - gộp	160.828	7.381.378	-	260.514	7.802.720
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	16.386.649	-	(68.284)	16.318.365
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	1.619	6.259.097	-	-	6.260.716
Tài sản Có khác - gộp	18.261	11.492.526	-	13.874	11.524.661
Tổng tài sản	208.916	44.155.160	81.118	285.135	44.730.329
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay từ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các TCTC, TCTD khác	18.243	39.052.041	-	14.298	39.084.582
Tiền gửi của khách hàng	152.434	3.112.953	-	264.881	3.530.268
Phát hành giấy tờ có giá	-	6.840.647	-	-	6.840.647
Các khoản nợ khác	2.995	466.491	-	961	470.447
Tổng nợ phải trả	173.672	49.472.132	-	280.140	49.925.944
Trạng thái tiền tệ nội bảng	35.244	(5.316.972)	81.118	4.995	(5.195.615)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(38.985)	404.059	-	23	365.097
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(3.741)	(4.912.913)	81.118	5.018	(4.830.518)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(c) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng thực hiện quản lý thanh khoản của toàn ngân hàng và theo từng loại tiền chính (VND, USD) theo cơ chế, quy trình điều tiết, giám sát và quản lý thanh khoản được quy định cụ thể trong Chính sách và các Quy định, Quy trình về Quản lý Thanh khoản. Theo đó, quản trị rủi ro thanh khoản của ngân hàng được thực hiện thông qua sự phối hợp chặt chẽ giữa 3 Khối/trung tâm là: Trung tâm Quản lý Tài sản Nợ - Có, Khối Quản trị rủi ro và Khối Thị trường tài chính. Trong đó, Khối Thị trường tài chính có vai trò chủ đạo trong việc quản lý thanh khoản ngắn hạn và Trung tâm Quản lý Tài sản Nợ - Có có vai trò chủ đạo trong việc quản lý thanh khoản dài hạn trên cơ sở phù hợp và tuân thủ với khẩu vị rủi ro, chỉ tiêu rủi ro, chiến lược và chính sách quản trị rủi ro thanh khoản do Khối Quản trị rủi ro chịu trách nhiệm xây dựng.

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (LCP), theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Quá hạn			Trong hạn			Tổng cộng Triệu đồng
	Trên 3 tháng		Từ 1 đến 3 tháng		Từ 3 đến 12 tháng		
	Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.345.733	-	-	-	2.345.733
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	10.860.730	-	-	-	10.860.730
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác - gộp	83.146	-	45.436.490	5.150.625	6.517.513	-	57.187.774
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	7.005.061	-	-	-	7.005.061
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(35.211)	(9.761)	(23.053)	171.324	103.299
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	11.498.869	7.668.683	44.014.900	38.066.944	96.767.365	117.818.865	356.247.154
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	615.435	338.950	5.311.265	37.654.431	76.086.455
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	249.731
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	427.310	1.445.663
Tài sản Có khác - gộp	58.355	33.063	16.272.028	9.919.063	19.523.840	-	45.806.349
Tổng tài sản	11.640.370	7.701.746	126.515.166	53.465.821	128.096.930	156.071.930	557.715.259
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	8.444.199	2.181	7.995	-	8.454.375
Tiền gửi và vay các Tổ chức tài chính, Tổ chức tín dụng khác	-	-	56.670.478	15.081.662	30.998.289	11.868.337	114.619.106
Tiền gửi của khách hàng	-	-	107.505.698	60.863.995	71.127.796	2.338.119	241.837.028
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	324	16.741	39.815	43.694	103.930
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.771.241	7.504.986	36.822.972	34.196.434	81.295.633
Các khoản nợ khác	-	-	13.675.404	303.411	734.273	151.470	14.864.558
Tổng nợ phải trả	-	-	189.067.344	83.772.976	139.731.140	48.598.054	461.174.630
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	11.640.370	7.701.746	(62.552.178)	(30.307.155)	(11.634.210)	107.473.876	96.540.629

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(d) Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng và các công ty con không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

43. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính hợp nhất chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của NHNN và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

► *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

► *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

B05/TCCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý Triệu đồng
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh Triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng	
Trên mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.345.733	-	-	2.345.733	2.345.733
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	10.860.730	-	-	10.860.730	(*)
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các Tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	57.187.774	-	-	57.187.774	(*)
Chứng khoán kinh doanh - gộp	7.005.061	-	-	-	-	7.005.061	(*)
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	103.299	-	-	-	-	103.299	(*)
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	-	-	356.247.154	-	-	356.247.154	(*)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán - gộp	-	-	-	75.313.521	-	75.313.521	(*)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - gộp	-	722.934	-	-	-	722.934	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	249.731	-	249.731	(*)
Tài sản tài chính khác	425.126	37.234	41.768.313	1.417.109	-	43.647.782	(*)
	7.533.486	760.168	468.409.704	76.980.361	-	553.683.719	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	-	-	8.454.375	8,454,375	(*)
Tiền gửi và vay các Tổ chức tài chính, Tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	114,619,106	114,619,106	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	241,837,028	241,837,028	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	103,930	103,930	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	81,295,633	81,295,633	(*)
Các khoản nợ khác	214,637	-	-	-	9,161,769	9,376,406	(*)
	214,637	-	-	-	455,471,841	455,686,478	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

44.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng và các công ty con được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực sau:

Hoạt động ngân hàng và tín dụng	Các sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho khách hàng bao gồm: <ul style="list-style-type: none">- Nhận tiền gửi;- Cấp tín dụng;- Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và- Các hoạt động ngân hàng khác.
Hoạt động công ty tài chính	Cho vay tiêu dùng và các hoạt động tài chính khác
Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản	Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

44.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và kỳ kế toán kết thúc cùng ngày được trình bày trong bảng sau:

	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động công ty tài chính	Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản	Điều chỉnh nội bộ	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	
I. Doanh thu					
Doanh thu lãi	32.214.828	18.752.102	3.678	(143.510)	50.827.098
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	3.652.638	429.806	(2)	(23.411)	4.059.031
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác	28.835.878	1.020.027	(623)	(23.961.667)	5.893.615
	64.703.344	20.201.935	3.053	(24.128.588)	60.779.744
II. Chi phí					
Chi phí lãi	(12.833.390)	(3.803.361)	-	158.482	(16.478.269)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(264.517)	(114.711)	-	-	(379.228)
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(5.779.920)	(4.559.425)	(364)	-	(10.339.709)
	(18.877.827)	(8.477.497)	(364)	158.482	(27.197.206)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	45.825.517	11.724.438	2.689	(23.970.106)	33.582.538
Chi phí dự phòng rủi ro	(7.862.503)	(11.114.709)	-	(24.866)	(19.002.078)
Kết quả kinh doanh bộ phận	37.963.014	609.729	2.689	(23.994.972)	14.580.460
III. Tài sản					
Tiền mặt	2.345.733	-	-	-	2.345.733
Tài sản cố định	1.445.525	427.309	-	139	1.872.973
Tài sản khác	480.651.064	77.418.359	190.646	(14.852.646)	543.407.423
	484.442.322	77.845.668	190.646	(14.852.507)	547.626.129
IV. Nợ phải trả					
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	401.406.237	59.540.937	-	(9.079.595)	451.867.579
Nợ phải trả nội bộ	431.857	14.366	500	-	446.723
Nợ phải trả khác	6.565.273	2.314.864	27.882	(47.691)	8.860.328
	408.403.367	61.870.167	28.382	(9.127.286)	461.174.630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

44.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Ngân hàng và các công ty con không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt do Ngân hàng và các công ty con hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng nhận định rằng Ngân hàng và các công ty con chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, Ngân hàng không cần phải trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

45. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận trước thuế hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con quý IV năm 2021 giảm 777.183 triệu đồng so với lợi nhuận trước thuế quý IV năm 2020, tương đương 21,46% do các nguyên nhân sau:

	<i>Lợi nhuận trước thuế</i> <i>Triệu đồng</i>
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập lãi thuần	(217.128)
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	163.035
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	56.929
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	17.441
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	485.237
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập thuần từ hoạt động khác	(140.097)
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	(2.477)
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí hoạt động	(87.372)
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.052.751)
	<u>(777.183)</u>

46. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tại ngày 14 tháng 1 năm 2022, Ngân hàng đã nhận chuyển nhượng 26.186.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC, tương đương tỷ lệ sở hữu 97,42%. Theo đó, Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC chính thức trở thành công ty con của Ngân hàng kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2022 theo luật định.


Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ/năm kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

47. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ/NĂM TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
AUD	16.678	17.660
CAD	17.969	18.156
CHF	25.021	26.186
CNY	3.596	3.539
DKK	3.160	3.160
EUR	25.990	28.523
GBP	30.911	31.160
JPY	199	224
NZD	17.249	17.249
SEK	3.078	3.078
SGD	16.946	17.504
THB	640	640
USD	22.830	23.100
XAU (*)	613.000	558.250

(*) Đây là tỷ giá cho 0,01 lượng vàng

Người lập: 

Người kiểm soát:







Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng

Bà Lê Hoàng Khánh An
 Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Đức Vinh
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

27 -01- 2022